TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2024/HC-ST
Ngày: 17/7/2024
"V/v: Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Xuân Trường và ông Lê Văn Nguyên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17/7/2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2023/TLST-HC ngày 11 tháng 12 năm 2023 về "Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXXST-HC ngày 10/6/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐST-HC ngày 09/7/2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Mai N, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ A phường N, quận L, TP Hà Nội. (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 6 năm 2024). Vắng mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V. (Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2024). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V. Vắng mặt.

3.2- Ủy ban nhân dân xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Hoa C1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã X. Vắng mặt.

3.3- Công ty cổ phần T3 (trước đây là Công ty cổ phần Đ2 - Vihajico). Địa chỉ: Khu đô thị T - xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công H-Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần T3. Vắng mặt.

3.4- Ông Phan Văn L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

3.5- Bà Phan Thị S, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.6- Bà Phan Thị L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn D, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

3.7- Bà Phan Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

3.8- Bà Phan Thị Q1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn E, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Năm 1993, hộ gia đình ông Phan Văn T1 được chia ruộng nông nghiệp tiêu chuẩn để canh tác. Biên bản giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình năm 1998 thể hiện, hộ ông Phan Văn T1 có 03 nhân khẩu được giao ruộng gồm: Ông Phan Văn T1, ông Phan Văn Q, bà Phan Thị Q1, tại 09 ô thửa đất khác nhau, trong đó có các thửa đất thuộc diện bị thu hồi gồm:

- Thửa đất số 159/25, TBĐ số 3, diện tích 54m^2, tại xứ đồng Thì Đầm;
- Thửa đất số 159/168, TBĐ số 3, diện tích 54m^2, tại xứ đồng Thì Đầm;
- Thửa đất số 13/9, TBĐ số 2, diện tích 313,2m^{2}m^2, tại xứ đồng Ao Cá;
- Thửa đất số 218/29, TBĐ số 3, diện tích 108m^2 tại xứ đồng Sông V.

Ngày 24/04/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã chỉ đạo, tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi 03 thửa đất nông nghiệp của gia đình ông T1 tại xứ đồng Thì Đ và Sông V, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên để giao cho Công ty Cổ phần T3 (trước đây là Công ty cổ phần Đ2 - V) là chủ đầu tư dự án E. Đối với thửa đất tại xứ Ao Cá thì gia đình ông đã di dời tài sản do bị cưỡng chế đợt 1 từ ngày 09/01/2009 nên các thửa đất này không nằm trong phạm vi bị cưỡng chế ngày 24/04/2012.

Hành vi chỉ đạo tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/04/2012 tại xã X của Chủ tịch UBND huyện V đã vi phạm các quy định của pháp luật đất đai, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bởi các lý do sau đây:

1- Dự án Ecopark Văn G không chứng minh được lý do thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 39 Luật Đất đai năm 2003

2- Tại thời điểm cưỡng chế thu hồi đất giao cho Công ty thì không có văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng Khu đô thị E. Kế hoạch sử dụng đất của

UBND tỉnh H từ năm 2001 đến năm 2010 không đề cập đến việc xây dựng, phát triển khu đô thị E ở huyện V.

3- Chủ tịch UBND huyện V chỉ đạo tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất mà không Thưbạc với các hộ có đất bị thu hồi và Hội đồng nhân dân các cấp là trái pháp luật.

4- Thu hồi đất của người dân không tuân theo quy định pháp luật đất đai, không có thông báo thu hồi đất, không ra quyết định thu hồi đất hoặc quyết định cưỡng chế thu hồi đất; không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. UBND xã không niêm yết quyết định cưỡng chế thu hồi đất tại trụ sở UBND xã theo quy định.

Người khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố hành vi tổ chức lực lượng cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V là trái pháp luật; yêu cầu Công ty cổ phần T3 ngừng ngay hoạt động thi công và hoàn trả tài sản đất đai đã được bàn giao do hành vi cưỡng chế ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V trình bày:

1. Khái quát về dự án:

- Ngày 25/3/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 632/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T. Xác định Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ2.

- Ngày 30/3/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 303/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001-2005) tỉnh Hưng Yên, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001 – 2005) tỉnh Hưng Yên; theo đó đã phê duyệt bổ sung quỹ đất để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị huyện V là 500 ha.

- Ngày 25/06/2004, UBND tỉnh H ban hành **Quyết định 1430/QĐ-UB** về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên và **Quyết định 1431/QĐ-UB** về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hưng Yên - Hà Nội; Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ2.

- Ngày 30/06/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành **Quyết định 742/QĐ-TTg** về việc thu hồi **5.540.712m^2** đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án xây dựng tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Ngày 21/10/2004, UBND tỉnh H ban hành **Quyết định 2549/QĐ-UB** về việc **thu hồi 4.990.706m^2 đất** theo Quyết định số 742/QĐ- TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao toàn bộ diện tích đất cho Công ty cổ phần Đ2 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để

tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng; **Quyết định số 2550/QĐ-UB** về việc thu hồi **550.006m^2 đất** theo Quyết định số 742/QĐ - TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, P và thị trấn V; giao 541.133m^2 đất cho Công ty cổ phần Đ2 để xây dựng đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K và 8.873m^2 đất để làm mương thủy lợi mới theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Ngày 8/6/2005, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, giao đất cho Công ty Cổ phần Đ2, để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Đô thị - Thương mại - Du lịch V1, địa phận xã X, huyện V. Trong đó có nội dung bồi thường đất nông nghiệp cho các hộ dân là 466.605,82m^2 x 43.425đ/m^2.

2. Công tác giải phóng mặt bằng dự án:

- Về thực hiện công tác đền bù GPMB: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện V đã tiến hành kiểm kê, lập phương án trình UBND huyện V ban hành quyết định phê duyệt; tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường để người dân được biết và kiểm tra; tổ chức chi trả cho các hộ tự nguyện nhận tiền và bàn giao mặt bằng; chuyển tiền vào Ngân hàng đối với các hộ chưa nhận tiền. Kết quả thực hiện GPMB như sau:

+ Tổng số hộ gia đình đã nhận tiền bồi thường GPMB và bàn giao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện việc cưỡng chế: 1560 hộ/1720 hộ.

+ Tổng số hộ gia đình còn lại không nhận tiền bồi thường GPMB và không Thưgiao mặt bằng tính đến trước thời điểm thực hiện cưỡng chế: 160 hộ. Diện tích phải cưỡng chế khoảng 5,86 ha.

(Tính đến thời điểm hiện nay, số hộ gia đình đã nhận tiền GPMB: 1623 hộ/1723 hộ. Số hộ gia đình không nhận tiền GPMB là 97 hộ).

- Về công tác tuyên truyền, vận động: Huyện ủy, UBND huyện V và UBND xã X đã tổ chức rất nhiều hội nghị họp dân và đối thoại để tuyên truyền, vận động, giải thích, thuyết phục các hộ dân ủng hộ dự án; phổ biến chính sách bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng các khoản hỗ trợ của Chủ đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích cho người có đất bị thu hồi (phát cho từng hộ dân bộ tài liệu tuyên truyền).

- Về công tác tổ chức cưỡng chế: Do hộ gia đình người khởi kiện ông Phan Văn T1 (tại thời điểm xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt thì chủ hộ là ông Phan Văn T1) không chấp hành quyết định thu hồi đất, không chấp hành việc di chuyển cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất để thực hiện Dự án theo Thông báo số 34/TB - HĐBT ngày 23/11/2011 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (HĐBT - HT và TĐC) huyện V nên ngày 05/12/2011, đại diện Hội đồng, UBND xã X và cơ sở thôn đã lập biên bản bàn giao đất với hộ gia đình ông T1.Theo đó, ông T1 phải tiến hành bàn giao các thửa đất bị thu hồi vào dự án Khu đô thị thuộc địa phận xã X, gồm: xứ đồng Thì Đ1, xứ đồng Sông Vải 54m^2 + 54m^2 +108m^2. Tuy nhiên, hộ gia đình không ký biên bản bàn giao đất.

Ngày 12/12/2011, UBND xã X lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông T1 với hành vi không trả lại đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 12/12/2011, Tổ công tác thôn A đã tiến hành giao biên bản vi phạm hành chính nhưng ông T1 không ký biên bản.

Ngày 13/12/2011, Chủ tịch UBND huyện V (ủy quyền cho ông Chu Quốc H2 - Phó Chủ tịch UBND huyện theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2011) đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5411/QĐ – XPHC đối với ông T1 vì đã có hành vi không thực hiện việc giải tỏa tài sản trên đất, bàn giao đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ - CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Hình thức xử phạt là phạt tiền với mức phạt là 1.000.000 đồng; yêu cầu ông T1 phải di chuyển cây cối, hoa màu, các loại tài sản trên đất để bàn giao lại đất đúng thời hạn. Thời hạn nộp phạt là 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt. Nếu quá thời hạn mà người bị xử phạt không chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế.

Ngày 14/12/2011, Tổ công tác thôn A đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông T1 không hợp tác và không ký biên bản.

Ngày 05/4/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 542/QĐ -CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông T1; lý do cưỡng chế: Không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Địa điểm thực hiện cưỡng chế: Xứ đồng Thì Đ1, Sông V, xã X, huyện V. Biện pháp cưỡng chế: Giải tỏa mặt bằng trên thực địa để bàn giao đất theo các Quyết định và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian thực hiện cưỡng chế: Từ ngày 20/4/2012.

Ngày 5/4/2012, Tổ công tác thôn A đã đến gia đình để giao quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác nhưng ông T1 không hợp tác.

Ngày 23/4/2012, UBND huyện V ban hành Thông báo số 43/TB-UBND về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất thuộc địa phận xã X để thực hiện dự án Khu Đô thị -. Ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa; kết quả cưỡng chế được lập thành biên bản và gửi cho hộ gia đình nhưng hộ gia đình không hợp tác.

Vì vậy, người bị kiện xác định về tính hợp pháp, thẩm quyền, trình tự thủ tục, căn cứ ban hành các quyết định hành chính có liên quan (quyết định thu hồi đất, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp

cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai) và hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế ngày 24/4/2012 đối với người khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện V, tỉnh Hưng Yên thống nhất quan điểm, đề nghị của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V và không bổ sung nội dung gì khác.

- UBND xã X, huyện V có quan điểm xác định việc cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ gia đình người khởi kiện đã bảo đảm đúng trình tự, tủ tục theo quy định pháp luật nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Công ty Cổ phần T3 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong gia đình ông Q có quan điểm thống nhất với quan điểm của người khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện tuyên hành vi tổ chức cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ gia đình ông T1 là trái pháp luật; yêu cầu Công ty Cổ phần T3 phải ngừng ngay việc thi công và trả lại quyền sử dụng đất cho người khởi kiện. Người khởi kiện xác định,

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện V và UBND xã X có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T3 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích toàn bộ nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ, tình tiết tài liệu có trong hồ sơ đã được công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Về án phí: ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, người bị kiện, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan vắng mặt có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: ông Phan Văn T1, ông Phan Văn Q khởi kiện hành vi tổ chức thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai của Chủ tịch UBND huyện V ngày 24/4/2012 đối với ông T1. Đây là hành vi hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, mang tính cá biệt nên thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật tố tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 3, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

Đối với yêu cầu của người khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty Cổ phần T3 phải ngừng ngay việc thi công và trả lại quyền sử dụng đất cho người khởi kiện không phải hành vi hành chính thuộc thẩm quyền theo loại việc của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về thời hạn xem xét, thụ lý đơn khởi kiện và thời hiệu khởi kiện:

3.1. Ngày 24/4/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Văn T1 (bố đẻ của anh Phan Văn Q trên thực địa (gọi tắt là hành vi cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt). Ngày 22/3/2013, ông T1 cùng các hộ gia đình khác tại xã X không đồng ý với hành vi cưỡng chế đã ký đơn khởi kiện tập thể nộp tại TAND huyện Văn Giang. Sau đó, TAND huyện Văn Giang yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và làm lại đơn khởi kiện cá nhân. Ngày 30/8/2013, ông T1 nộp đơn khởi kiện đã sửa đổi và được Tòa án nhân dân huyện Văn Giang tiếp nhận. Năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã chuyển toàn bộ hồ sơ khởi kiện hành chính của 115 công dân xã X đến Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Sau khi tiếp nhận đơn khởi kiện, TAND tỉnh Hưng Yên đã yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, lập biên bản làm việc với người khởi kiện. Vì một số lý do khách quan, ngày 11/12/2023, TAND tỉnh Hưng Yên mới thụ lý vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm nhưng vẫn bảo đảm quyền khởi kiện của người khởi kiện.

3.2. Ngày 24/4/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông T1 trên thực địa. Ông Phan Văn T1 làm đơn khởi kiện vụ án hành chính nộp tại TAND huyện Văn Giang vào ngày 22/3/2013 là trong thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính quy định tại Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4]. Về tư cách tham gia tố tụng của người khởi kiện, người bị kiện:

Ngày 22/3/2013, ông Phan Văn T1 cùng các hộ gia đình khác tại xã X ký đơn khởi kiện tập thể nộp tại TAND huyện Văn Giang Sau đó, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên yêu cầu các hộ dân sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Ngày 30/8/2013, ông Phan Văn T1 nộp đơn khởi kiện đã sửa đổi bổ sung và được TAND huyện Văn Giang chấp nhận.Do ông T1 đã chết trước khi TAND tỉnh Hưng Yên thụ lý vụ án, ông Q là thành viên trong hộ gia đình và có đất bị thu hồi nên được kế thừa quyền của ông T1 và được Tòa án chấp nhận là người khởi kiện trong vụ án.

Hành vi tổ chức lực lượng cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V bị khiếu kiện; thẩm quyền thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt là của Chủ tịch U bị kiện là Chủ tịch UBND huyện V.

[5]. Về phạm vi giải quyết của vụ án:

Ngoài hành vi hành chính tổ chức cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V bị khởi kiện nêu trên thì Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/06/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu hồi **5.540.712m^2** đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; **Quyết định số 2549/QĐ-UB** và **Quyết định số 2550/QĐ-UB** ngày 21/10/2004 của UBND tỉnh H; **Quyết định số 1267** của UBND huyện V về việc thu hồi đất theo Quyết định số 742/QĐ - TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông T1 là các quyết định hành chính có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện, nên Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính này theo quy định tại khoản 1 Điều 6; điểm đ khoản 3 Điều 191 Luật tố tụng hành chính.

[II]. Xét tính hợp pháp của hành vi hành chính cưỡng chế thu hồi đất ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V bị khiếu kiện và các quyết định hành chính có liên quan

[1]. Về thẩm quyền, căn cứ, trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất cho Chủ đầu tư:

Thứ nhất, về thẩm quyền, căn cứ thu hồi đất, giao đất: Việc thu hồi đất và giao đất cho Chủ đầu tư Công ty Cổ phần T3 (trước đây là Công ty Cổ phần Đ2) để thực hiện Dự án Khu đô thị T được thực hiện theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, được quy định tại Điều 22 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổi sung năm 1998 (Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 1993). Theo Quyết định số **742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ có nội dung:** Thu hồi **5.540.712m^2** đất tại các xã X, P, C, L, T, thị trấn V thuộc huyện V; các xã H, Y, Y thuộc huyện Y và các xã Đ, T, D thuộc huyện K, tỉnh Hưng Yên; giao toàn bộ diện tích đất thu

hồi cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án xây dựng tuyến đường từ cầu T đi thị xã H đoạn từ huyện V đến xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong đó, diện tích đất giao cho C3 đầu tư đã bỏ vốn xây dựng đường là 4.990.706m^2/tổng số 5.540.712m^2. Để cụ thể hóa Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 30/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ thì UBND tỉnh H đã ban hành **Quyết định 2549/QĐ-UB** ngày 21/10/2004, về việc **thu hồi 4.990.706m^2 đất** tại các xã X, C, Phụng C2 và thị trấn V; giao toàn bộ diện tích đất này cho Công ty cổ phần Đ2 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đối chiếu với quy định tại Điều 22a Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 thì Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong một số trường hợp để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án do Chính phủ quyết định; quy định tại Điều 23 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 2001 (Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2001); hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/200/NĐ-CP ngày 11/2/2000 thì Chính phủ có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất theo phương thức sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Việc UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 2549 và 2550 là cụ thể hóa Quyết định số 742 của Thủ tướng Chính phủ, trực tiếp giao đất cho tổ chức sử dụng đất là Công ty Cổ phần Đ2. Do đó, quan điểm của người khởi kiện cho rằng, việc thu hồi đất để thực hiện dự án là trái pháp luật do không chứng minh được căn cứ thu hồi đất là không có cơ sở chấp nhận.

Thứ hai, về trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất cho Chủ đầu tư: Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 thì trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án đã đảm bảo đúng quy định pháp luật. Quan điểm của người khởi kiện cho rằng, việc thu hồi đất để thực hiện dự án là trái pháp luật do không ban hành quyết định thu hồi đất cá biệt, không xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ ba, đối với quan điểm của người khởi kiện cho rằng việc thu hồi đất để thực hiện Dự án khi chưa có quyết định phê duyệt dự án, chưa có trong quy hoạch, kế sử dụng đất của tỉnh Hưng Yên là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, trước khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 742 ngày 30/6/2004 thì ngày 25/3/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 632/QĐ-UB về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T. Xác định Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ2. Ngày 30/3/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 303/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001-2005) tỉnh Hưng Yên, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2001 – 2005) tỉnh Hưng Yên; theo đó đã phê duyệt bổ sung quỹ đất để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị huyện V là 500 ha. Ngày

25/06/2004, UBND tỉnh H ban hành **Quyết định 1430/QĐ-UB** về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị T, tỉnh Hưng Yên và **Quyết định 1431/QĐ-UB** về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên tỉnh Hưng Yên-Hà Nội; Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đ2.

[2]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, căn cứ ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

2.1. Về thẩm quyền ban hành: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 5411/QĐ-XPHC ngày 13/12/2011; Quyết định số 542/QĐ-CCK ngày 05/4/2012 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông T1 do Chủ tịch UBND huyện V ban hành là đúng về thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Điều 25 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 4 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2.2. Về trình tự, thủ tục, căn cứ ban hành: Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 742 về vệc thu hồi đất, giao đất cho Chủ đầu tư để thực hiện dự án và UBND tỉnh H ban hành quyết định thu hồi đất số 2549 để cụ thể hóa Quyết định 742, UBND xã X đã ra thông báo cho người khởi kiện di chuyển cây cối, hoa màu và các loại tài sản trên đất để bàn giao trả lại đất theo quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng gia đình không thực hiện việc di dời tài sản, không ký biên bản bàn giao đất. Ngày 12/12/2011, UBND xã X đã lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và giao Biên bản vi phạm cho hộ gia đình cùng ngày nhưng hộ gia đình không nhận, không ký biên bản. Ngày 13/12/2011, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông T1 vì đã có hành vi không thực hiện việc giải tỏa tài sản trên đất, bàn giao đất đúng thời hạn theo quyết định thu hồi đất và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật đất đai năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ngày 14/12/20211, Tổ công tác thôn A đã đến nhà giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông T1 không hợp tác và không ký biên bản. Ngày 05/4/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 542/QĐ-CCK về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp cưỡng chế khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông T1; lý do cưỡng chế: Không thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Địa điểm thực hiện cưỡng chế: Xứ đồng Sông V, T, xã X, huyện V. Biện pháp cưỡng chế: Giải tỏa mặt bằng trên thực địa để bàn giao đất theo các Quyết định và thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

thời gian thực hiện việc cưỡng chế: "*Từ ngày 20/4/2012*". Ngày 5/4/2012, Tổ công tác thôn A đã đến gia đình để giao quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác nhưng ông T1 không hợp tác, không ký biên bản. Như vậy, việc Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành các quyết định hành chính nêu trên đối với ông T1 là đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, thời hiệu, căn cứ theo quy định tại các điều 20, 55, 56, 66, 67 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2008; Điều 4, Điều 5, Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 2 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[3]. *Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hiệu, căn cứ thực hiện hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 24/4/2012:*

3.1. Về thẩm quyền: Hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V bảo đảm đúng về thẩm quyền tại Điều 7 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3.2. Về trình tự, thủ tục, thời hiệu, căn cứ thực hiện hành vi hành chính bị khiếu kiện:

Trên cơ sở quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 05/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với ông T1 nhưng ông T1 không ký nhận quyết định và không chấp hành, ngày 19/4//2012 và ngày 23/4/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã ban hành các thông báo về việc tổ chức hỗ trợ thi công và cưỡng chế bàn giao đất thuộc địa phận xã X để thực hiện dự án Khu đô thị T. Ngày 24/4/2012, UBND huyện V tổ chức thực hiện cưỡng chế ngoài thực địa. Như vậy, hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với người khởi kiện là đúng trình tự, thủ tục, thời hiệu và có căn cứ theo quy định tại Điều 6, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với quan điểm của người khởi kiện cho rằng, Chủ tịch UBND huyện V tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vào ngày 24/4/2012 nhưng không bàn bạc với các hộ dân có đất bị thu hồi và Hội đồng nhân dân cùng cấp, không niêm yết quyết định cưỡng chế là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về mối liên hệ giữa hành vi hành chính bị khiếu kiện với quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và những người có liên quan: Giữa hành vi hành chính tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng bằng các biện pháp khác để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V có mối liên hệ với quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và người có liên quan.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T2 về việc tuyên hành vi tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V trái pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị Công ty Cổ phần T3 ngừng thi công và hoàn trả lại quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo loại việc nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa về nội dung vụ án phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Phan Văn Q phải chịu án phí sơ thẩm hành chính theo quy định.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 3, khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

- Điều 22a, Điều 23 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001; Điều 39, Điều 40 Luật đất đai năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2009;

- Các Điều 20, 25, 29, 55, 56, 66, 67 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, sửa đổi, bổ sung năm 2008;

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai.

- Điều 4, Điều 5, Điều 17 Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về áp dụng biện pháp cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Q về việc yêu cầu Tòa

án tuyên hành vi tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng các biện pháp khác ngày 24/4/2012 của Chủ tịch UBND huyện V đối với hộ ông Phan Văn T1 trái pháp luật.

2. Về án phí: ông Phan Văn Q chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hành chính sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000063 ngày 11/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên ông Q đã nộp đủ.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Đương sự có mặt được được tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng được tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa HC; VP./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương